

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/QĐ-UBND

Thanh Miện, ngày 03 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Chi Lăng Nam,
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số
72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm
định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06 tháng 5 năm 2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây
dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy
hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của
UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết
định số 109/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương về
việc phê duyệt điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp huyện đến năm 2030
và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của
UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch
xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của UBND xã Chi Lăng Nam tại Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Tờ trình thẩm định liên ngành Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 08/TTr-KTHT-TNMT-NNPTNT ngày 28 tháng 3 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

1.1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030.

1.2. Vị trí, phạm vi ranh giới quy hoạch.

Xã Chi Lăng Nam có vị trí địa lý nằm ở khu vực phía Nam của huyện Thanh Miện và là cửa ngõ phía Nam kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên. Ranh giới tiếp giáp được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Chi Lăng Bắc.
- Phía Đông giáp xã Thanh Giang và xã Ngũ Hùng.
- Phía Nam giáp xã Hồng Phong.
- Phía Tây giáp tỉnh Hưng Yên.

1.3. Quy mô lập quy hoạch: Khoảng **514,41 ha**.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

2.1. Mục tiêu.

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Miện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã; quản lý việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư; quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ,...;

- Xây dựng xã Chi Lăng Nam đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch chuyên ngành trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và quỹ đất hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả; gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng;

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống Nhân dân, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tính chất, chức năng của xã:

- Là đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thanh Miện đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao;

- Là trung tâm kinh tế, dịch vụ và nông nghiệp khu vực phía Nam của huyện Thanh Miện.

3. Quy mô dân số, lao động và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động.

- Dân số hiện trạng khoảng 5.263 người, dự báo quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 6.263 người (bao gồm tăng dân số tự nhiên và cơ học). Toàn bộ dân cư của xã được phân bố tại 03 thôn: Hội Yên, Triều Dương và An Dương.

- Lao động dự báo đến năm 2030 là 3.758 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

Áp dụng chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng nông thôn theo QCVN số 01:2021/BXD, kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

4. Phân khu chức năng, định hướng tổ chức không gian xã.

4.1. Định hướng tổ chức khu trung tâm xã.

Khu trung tâm xã diện tích khoảng 10,0 ha, được quy hoạch phát triển mở rộng từ khu vực hiện có, định hướng phát triển dọc theo đường 396, trục chính của xã và phát triển theo hướng Đông Bắc. Mở rộng trụ sở UBND xã; trường Mầm non, Tiểu học và THCS,...

- Dựa vào yếu tố hiện trạng, cấu trúc làng xã đã hình thành từ lâu đời, tổ chức tổng thể không gian xã theo mô hình 01 khu trung tâm xã với 03 thôn hiện hữu, các khu dân cư mới hình thành sẽ khởi nguồn từ cấu trúc làng xã cũ phát triển lan tỏa ra xung quanh. Trong đó lấy trung tâm làm hạt nhân phát triển không gian lan tỏa ra các hướng; các không gian chức năng phân bố theo các tuyến giao thông chủ đạo.

- Tận dụng và chỉnh trang, mở rộng các công trình và hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có, khai thác triệt để cảnh quan môi trường, địa hình, tránh san ủi nhiều gây xáo trộn lớn. Bố trí các công trình công cộng theo hướng tập trung tạo kết nối không gian phục vụ công cộng và là điểm nhấn không gian xã.

Bảng 1: Quy hoạch công trình công cộng khu trung tâm xã

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)
1	Trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã	CQ	1,31	1,18	1,43
2	Sân thể thao trung tâm xã	STT-1	0,35	0,48	0,48
3	Trạm Y tế	2	0,25	0,25	0,25
4	Trường Mầm non	MN	0,45	0,45	0,66
5	Trường Tiểu học	TH	0,57	0,57	0,86
6	Trường THCS	THCS	0,92	0,92	1,21
7	Nghĩa trang liệt sỹ	NTLS	0,09	0,26	0,26
8	Chợ	CHO	0,08	0,39	0,39
9	Bưu điện	7	0,07	0,07	0,07

4.2. Định hướng tổ chức khu ở:

4.2.1. Đối với khu vực ở hiện trạng:

- Khu ở hiện hữu trên địa bàn xã hiện nay có 03 thôn: Hội Yên, Triều Dương và An Dương. Với các khu ở hiện trạng, tập trung cải tạo, chỉnh trang các cụm dân cư hiện hữu, đặc biệt nâng cấp các tuyến đường giao thông chính trong thôn, huy động các nguồn lực để bổ sung đường điện chiếu sáng, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, cùng với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan, hạn chế việc chia tách thửa thành các thửa đất nhỏ. Tổ chức dạng nhà ở thấp tầng, có sân vườn. Kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống.

- Đất đã xử dôi dư, xen kẽ diện tích khoảng 0,34ha, đất đề nghị xử lý dôi dư, xen kẽ khoảng 0,23ha. Đất đề nghị chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm,... trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở, diện tích khoảng 4,29ha. Đất cấp trái thẩm quyền đề nghị xử lý khoảng 0,41ha. Việc chuyển mục đích sử dụng đất sẽ được xem xét cụ thể từng vị trí đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất được phân bổ, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định có liên quan.

4.2.2. Đối với khu vực ở mới:

- Bố trí quỹ đất khu dân cư mới, điểm dân cư mới đến năm 2030 có diện tích 6,56 ha. Hầu hết các khu ở mới này nằm dọc theo đường huyện, đường trục xã, tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu tạo thành các khu dân cư tập trung, thuận lợi cho việc triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ.

- Phát triển các khu dân cư, điểm dân cư mới theo hướng tập trung, đồng bộ về hạ tầng kết nối với các khu dân cư hiện có, đảm bảo nhu cầu phát triển về đất ở theo quy mô dân số, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán, tự phát.

- Tổ chức dạng nhà ở thấp tầng, có sân vườn. Kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống; kết hợp hài hòa, phù hợp với các khu dân cư hiện trạng.

Bảng 2: Quy hoạch đất ở mới đến năm 2030

STT	Thôn	Vị trí	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Kí hiệu
1	Trung tâm xã	Điểm dân cư An Dương (mở rộng)	1,99	1,99	OM-1
2	Hội Yên	Tiếp giáp đường 396	1,25	1,25	OM-2
3	Triều Dương	Khu Sau Đồng	2,67	2,67	OM-3
4	Triều Dương	TĐC khu DLST Đảo Cò	0,65	0,65	OM-4

4.3. Các công trình hạ tầng xã hội:

4.3.1. Công trình trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước

- Giữ nguyên Bưu điện và Trạm Y tế.
- Giai đoạn đến 2025: Sử dụng diện tích đất UBND cũ để mở rộng sân thể thao trung tâm xã.

- Giai đoạn đến 2030: Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã về phía Tây Bắc.

Bảng 3: Quy hoạch công trình trụ sở cơ quan

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã	CQ	1,31	1,18	1,43	Mở rộng
2	Trạm y tế	2	0,25	0,25	0,25	Giữ nguyên
3	Buru điện	7	0,07	0,07	0,07	Giữ nguyên

4.3.2. Công trình văn hóa, thể thao.

- Giữ nguyên Nhà văn hoá các thôn: Hội Yên, An Dương và Triều Dương;
- Mở rộng Sân thể thao trung tâm xã, quy hoạch mới sân thể thao các thôn: Hội Yên, An Dương và Triều Dương;

Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho nhà văn hóa các thôn và dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao cho sân thể thao; nâng cấp, cải tạo công trình phụ trợ, khuôn viên nhà văn hóa thôn.

Bảng 4: Quy hoạch các công trình văn hóa

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
I	CẤP XÃ					
1	Sân thể thao trung tâm xã	STT-1	0,35	0,48	0,48	Mở rộng
2	NVH trung tâm xã	-				Trong UBND xã
II	CẤP THÔN					
1	Thôn Hội Yên					
	Nhà văn hóa	10	0,21	0,21	0,21	Giữ nguyên
	Sân thể thao	STT-2	-	0,20	0,20	QH mới
2	Thôn An Dương					
	Nhà văn hóa	10	0,18	0,18	0,18	Giữ nguyên
	Sân thể thao	STT-3	-	0,23	0,23	QH mới
3	Thôn Triều Dương					
	Nhà văn hóa	10	0,34	0,34	0,34	Giữ nguyên
	Sân thể thao	STT-4	-	0,25	0,25	QH mới

4.3.3. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

- Mở rộng chùa Hội Yên về phía Tây Nam đạt quy mô 0,23 ha (hiện trạng 0,15 ha, mở rộng thêm 0,08 ha).

- Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng khác: Định hướng giữ nguyên tại các thôn về vị trí và quy mô diện tích.

Bảng 5: Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
1	Chùa Hội Yên	TON	0,15	0,23	0,23	Mở rộng
2	Đình thôn Hội Yên	11	0,02	0,02	0,02	Giữ nguyên
3	Đền Mẫu thôn Triều Dương (Nhà thờ họ Ngô Đình)	11	0,09	0,09	0,09	Giữ nguyên
4	Đền Mẫu thôn Triều Dương	11	0,18	0,18	0,18	Giữ nguyên
5	Chùa Nam thôn An Dương	11	0,16	0,16	0,16	Giữ nguyên
6	Chùa Hoa Dương	11	0,25	0,25	0,25	Giữ nguyên

4.3.4. Công trình giáo dục.

- Trường THCS: Diện tích quy hoạch mới là 1,21 ha (Diện tích hiện trạng là 0,92 ha, mở rộng thêm 0,29 ha về phía Bắc).

- Trường tiểu học: Diện tích quy hoạch mới là 0,86 ha (Diện tích hiện trạng là 0,57 ha, mở rộng thêm 0,29 ha về phía Bắc).

- Trường mầm non: Diện tích quy hoạch mới là 0,66 ha (Diện tích hiện trạng là 0,45 ha, mở rộng thêm 0,21 ha về phía Bắc).

Bảng 6: Quy hoạch công trình giáo dục

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
1	Trường Trung học cơ sở	THCS	0,92	0,92	1,21	Mở rộng
2	Trường Tiểu học	TH	0,57	0,57	0,86	Mở rộng
3	Trường Mầm non	MN	0,45	0,45	0,66	Mở rộng

4.4. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Phát triển điểm công nghiệp gắn kết với các cụm công nghiệp trên địa bàn, ưu tiên thu hút đầu tư các nhóm ngành không gây ô nhiễm môi trường.

Tổng diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2030 là 0,32 ha. Xã Chi Lăng Nam được định hướng hạn chế phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

4.5. Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ, bãi đỗ xe

Tổng diện tích đất thương mại, dịch vụ, bãi đỗ xe đến năm 2030 là 2,67 ha, trong đó: Quy hoạch mới 02 khu thương mại dịch vụ, 2 khu bãi đỗ xe, các khu vực hiện có giữ nguyên hiện trạng.

Bảng 7: Quy hoạch khu thương mại, dịch vụ

STT	Mục đích sử dụng đất	Kí hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)
1	Cửa hàng xăng dầu	13	0,32	0,32	0,32
2	Thương mại dịch vụ (Quy hoạch mới)	TMDV	-	0,76	0,76
3	Thương mại dịch vụ (Quy hoạch mới)	TMDV	-	1,39	1,39
4	Bãi đỗ xe	BDX	-	0,26	0,26
5	Bãi đỗ xe	BDX	-	0,26	0,26

Khu thương mại, dịch vụ tập trung khai thác tối đa lợi thế thương mại, đảm bảo phù hợp với định hướng chung của huyện, tỉnh và của xã Chi Lăng Nam.

4.6. Khu vực phát triển nông nghiệp.

Khu vực phát triển nông nghiệp được phân bố đều tại 3 thôn, định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và phát triển ngành nghề. Tập trung cải thiện năng suất, kết hợp giữa kỹ thuật canh tác tiên tiến và đầu tư vào nông nghiệp chất lượng cao.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển các vùng nông nghiệp quy mô lớn, sản xuất theo chuỗi, phát triển cây trồng có giá trị cao; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại, thu hẹp chăn nuôi nhỏ lẻ, cụ thể:

- Trồng trọt: Vùng trồng lúa, cây rau màu phát triển theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch.

- Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch.

5. Quy hoạch sử dụng đất.

Bảng 8: Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất

STT	HẠNG MỤC	Hiện trạng		Tăng giảm	QH đến 2025		Tăng giảm	QH đến 2030	
		Diện tích	Tỷ lệ		Quy hoạch	Tỷ lệ		Quy oach	Tỷ lệ
		(ha)	(%)		(ha)	(%)		(ha)	(%)
	Tổng diện tích tự nhiên	514.41	100.0	0.00	514.41	100.0	0.00	514.41	100.0
I	Đất nông nghiệp	336.68	65.45	-50.60	286.08	55.61	-1.44	284.64	55.33
1	Đất sản xuất nông nghiệp	280.46	54.52	-50.60	229.86	44.68	-31.44	198.42	38.57
2	Đất lâm nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất nuôi trồng thủy sản	48.99	9.52	0.00	48.99	9.52	0.00	0.00	0.00
4	Đất làm muối	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Đất nông nghiệp khác	7.23	1.41	0.00	7.23	1.41	0.00	7.23	1.41
II	Đất xây dựng	150.91	29.34	50.60	201.51	39.17	1.44	202.95	39.45
1	Đất ở	39.93	7.76	6.56	46.49	9.04	0.00	46.49	9.04
2	Đất công cộng	4.38	0.85	0.18	4.56	0.89	1.04	5.60	1.09
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.31	0.25	-0.13	1.18	0.23	0.25	1.43	0.28
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất cơ sở y tế	0.25	0.05	0.00	0.25	0.05	0.00	0.25	0.05
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.94	0.38	0.00	1.94	0.38	0.79	2.73	0.53
2.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0.73	0.14	0.00	0.73	0.14	0.00	0.73	0.14
2.6	Đất chợ	0.08	0.02	0.31	0.39	0.08	0.00	0.39	0.08
2.7	Đất bưu điện viễn hoá xã	0.07	0.01	0.00	0.07	0.01	0.00	0.07	0.01
2.8	Đất có mục đích công cộng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	0.35	0.07	17.23	17.58	3.42	0.00	17.58	3.42
3.1	Đất cây xanh, vui chơi giải trí công cộng	0.00	0.00	17.10	17.10	3.32	0.00	17.10	3.32
3.2	Đất cơ sở thể dục thể thao (cấp xã)	0.35	0.07	0.13	0.48	0.09	0.00	0.48	0.09
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích đình, đền	0.85	0.17	0.08	0.93	0.18	0.00	0.93	0.18
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ CN và làng nghề	0.32	0.06	0.00	0.32	0.06	0.00	0.32	0.06
6	Đất khoáng sản và vật liệu XD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Đất XD các chức năng khác	43.20	8.40	3.35	46.55	9.05	0.00	46.55	9.05
7.1	Đất cơ sở giáo dục đào tạo (cấp thôn)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.2	Đất cơ sở thể dục thể thao (cấp thôn)	0.00	0.00	0.68	0.68	0.13	0.00	0.68	0.13
7.3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.4	Đất thủy lợi	42.88	8.34	0.00	42.88	8.34	0.00	42.88	8.34
7.5	Đất công trình năng lượng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.6	Đất dịch vụ thương mại	0.32	0.06	2.67	2.99	0.58	0.00	2.99	0.58
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	61.88	12.03	23.20	85.08	16.54	0.40	85.48	16.62
8.1	Đất giao thông	55.09	10.71	22.49	77.58	15.08	0.00	77.58	15.08
8.2	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.80	0.16	0.00	0.80	0.16	0.40	1.20	0.23
8.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa	5.99	1.16	0.71	6.70	1.30	0.00	6.70	1.30
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Đất phục vụ sản xuất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Đất an ninh, quốc phòng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
III	Đất Khác	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21
1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch & mặt nước chuyên dùng	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21
2	Đất chưa sử dụng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

5. Quy hoạch sử dụng đất.

Bảng 8: Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất

STT	HẠNG MỤC	Hiện trạng		Tăng giảm	QH đến 2025		Tăng giảm	QH đến 2030	
		Diện tích	Tỷ lệ		Quy hoạch	Tỷ lệ		Quy oạch	Tỷ lệ
		(ha)	(%)		(ha)	(%)		(ha)	(%)
	Tổng diện tích tự nhiên	514.41	100.0	0.00	514.41	100.0	0.00	514.41	100.0
I	Đất nông nghiệp	336.68	65.45	-50.60	286.08	55.61	-1.44	284.64	55.33
1	Đất sản xuất nông nghiệp	280.46	54.52	-50.60	229.86	44.68	-31.44	198.42	38.57
2	Đất lâm nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất nuôi trồng thủy sản	48.99	9.52	0.00	48.99	9.52	30.00	78.99	15.36
4	Đất làm muối	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Đất nông nghiệp khác	7.23	1.41	0.00	7.23	1.41	0.00	7.23	1.41
II	Đất xây dựng	150.91	29.34	50.60	201.51	39.17	1.44	202.95	39.45
1	Đất ở	39.93	7.76	6.56	46.49	9.04	0.00	46.49	9.04
2	Đất công cộng	4.38	0.85	0.18	4.56	0.89	1.04	5.60	1.09
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.31	0.25	-0.13	1.18	0.23	0.25	1.43	0.28
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất cơ sở y tế	0.25	0.05	0.00	0.25	0.05	0.00	0.25	0.05
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.94	0.38	0.00	1.94	0.38	0.79	2.73	0.53
2.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0.73	0.14	0.00	0.73	0.14	0.00	0.73	0.14
2.6	Đất chợ	0.08	0.02	0.31	0.39	0.08	0.00	0.39	0.08
2.7	Đất bưu điện văn hoá xã	0.07	0.01	0.00	0.07	0.01	0.00	0.07	0.01
2.8	Đất có mục đích công cộng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	0.35	0.07	17.23	17.58	3.42	0.00	17.58	3.42
3.1	Đất cây xanh, vui chơi giải trí công cộng	0.00	0.00	17.10	17.10	3.32	0.00	17.10	3.32
3.2	Đất cơ sở thể dục thể thao (cấp xã)	0.35	0.07	0.13	0.48	0.09	0.00	0.48	0.09
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích đình, đền	0.85	0.17	0.08	0.93	0.18	0.00	0.93	0.18
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ CN và làng nghề	0.32	0.06	0.00	0.32	0.06	0.00	0.32	0.06
6	Đất khoáng sản và vật liệu XD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Đất XD các chức năng khác	43.20	8.40	3.35	46.55	9.05	0.00	46.55	9.05
7.1	Đất cơ sở giáo dục đào tạo (cấp thôn)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.2	Đất cơ sở thể dục thể thao (cấp thôn)	0.00	0.00	0.68	0.68	0.13	0.00	0.68	0.13
7.3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.4	Đất thủy lợi	42.88	8.34	0.00	42.88	8.34	0.00	42.88	8.34
7.5	Đất công trình năng lượng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.6	Đất dịch vụ thương mại	0.32	0.06	2.67	2.99	0.58	0.00	2.99	0.58
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	61.88	12.03	23.20	85.08	16.54	0.40	85.48	16.62
8.1	Đất giao thông	55.09	10.71	22.49	77.58	15.08	0.00	77.58	15.08
8.2	Đất bãi thải xử lý chất thải	0.80	0.16	0.00	0.80	0.16	0.40	1.20	0.23
8.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa	5.99	1.16	0.71	6.70	1.30	0.00	6.70	1.30
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Đất phục vụ sản xuất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Đất an ninh, quốc phòng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
III	Đất Khác	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21
1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch & mặt nước chuyên dùng	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21	0.00	26.82	5.21
2	Đất chưa sử dụng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030: **514,41 ha**, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 284,64 ha chiếm 55,33%.
- Đất phi nông nghiệp: 202,95 ha chiếm 39,45%.
- Đất khác: 26,82 ha chiếm 5,21%.

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật.

6.1. Hệ thống giao thông.

Cập nhật các tuyến giao thông đối ngoại theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Miện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức mạng lưới giao thông nội bộ trên cơ sở kế thừa và phát triển mạng hệ thống giao thông hiện có. Mở thêm các tuyến đường mới tại các khu vực hình thành dự án, đảm bảo quy định của ngành giao thông về khoảng cách kết nối với đường tỉnh, đường huyện. Duy tu, cải tạo nâng cấp các tuyến đường xuống cấp do xã quản lý, đảm bảo 100% các tuyến đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa.

6.1.1. Giao thông đối ngoại.

Tuyến đường 396 đảm bảo quy mô đường cấp III:

$$16,5 + 12 + 16,5 = 45\text{m} \quad (\text{MC 1-1})$$

Đoạn qua khu dân cư quy hoạch mới, bố trí đường gom rộng 12,5m:

$$16,5 + 12 + 16,5 + 7,5 + 5 = 57,5\text{m} \quad (\text{MC 2-2})$$

Đường huyện Cao Thắng - Tiên Phong đảm bảo quy mô đường cấp IV:

$$11,5 + 9,0 + 11,5 = 32\text{m} \quad (\text{MC 3-3})$$

Đường kết nối sang Hưng Yên:

$$10,0 + 12,0 + 10,0 = 32,0\text{m} \quad (\text{MC 4-4})$$

$$5,0 + 12,0 + 5,0 = 22,0\text{m} \quad (\text{MC 5-5})$$

Đường kết nối Chi Lăng Bắc và Thanh Giang:

$$5,0 + 10,5 + 5,0 = 20,5\text{m} \quad (\text{MC 6-6})$$

6.1.2. Giao thông đối nội.

Quy hoạch: Đường trục xã: Phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$, lề đường tối thiểu 1,5m; Đường trục thôn và đường chính nội đồng có phần xe chạy $\geq 5,5\text{m}$, lề đường tối thiểu 0,5m.

Quy mô các tuyến giao thông quy hoạch như sau:

$$\text{- Các tuyến đường xã: } 5,0 + 7,5 + 5,0 = 17,5\text{m} \quad (\text{MC 7-7})$$

$$3,0 + 7,5 + 3,0 = 13,5\text{m} \quad (\text{MC 8-8})$$

$$\text{- Các tuyến đường thôn xóm: } 1,0 + 5,5 + 1,0 = 7,5\text{m} \quad (\text{MC 9-9})$$

$$\text{- Đường chính nội đồng: } 0,5 + 5,5 + 0,5 = 6,5\text{m}$$

- Đường đê mặt 7,5m, hành lang bảo vệ đê 25m.

6.2. Hệ thống cấp điện.

- Tính toán nhu cầu phụ tải đến năm 2030 đảm bảo theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện cấp cho xã Chi Lăng Nam được lấy từ lộ 22kV 474-E8.14. Tính toán nâng công suất các trạm biến áp hiện có để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho toàn xã.

- Các dự án sản xuất kinh doanh thì tùy theo nhu cầu điện thực tế sẽ lắp TBA có công suất phù hợp.

- Đường dây trung thế: Tuyến đường dây 22kV hiện có di chuyển chạy dọc các tuyến giao thông.

- Đường dây hạ thế: Sử dụng mạng lưới đường dây 0,4kV cung cấp điện chiếu sáng giao thông và điện sinh hoạt bằng hệ thống đường dây đi trên cột li tâm đối với tuyến đường không có vỉa hè, các tuyến đường xây dựng mới quy hoạch đi ngầm đặt trên vỉa hè của các tuyến giao thông. Đối với đường dây hiện trạng, quy hoạch cải tạo, nâng cấp đường dây phục vụ nhu cầu sử dụng điện thường xuyên.

Bảng 9: Quy hoạch trạm biến áp đến năm 2030

STT	Tên TBA	Công suất hiện tại (KVA)	Công suất DK 2030 (KVA)	Ghi chú
1	Phan Xá	250	250	Giữ nguyên
2	Triều Dương	320	320	Giữ nguyên
3	Triều Dương 1	250	250	Giữ nguyên
4	Hội Yên	320	320	Giữ nguyên
5	Hội Yên 2	400	400	Giữ nguyên
6	An Dương	400	400	Giữ nguyên
7	An Dương 2	320	320	Giữ nguyên
8	Chi Nam 2	320	320	Giữ nguyên
9	Bơm Chi Nam	320	320	Giữ nguyên
10	CTCP Hà Linh	180	180	TBA doanh nghiệp (không tính vào Tổng công suất)
Tổng		2.900	2.900	

6.3. Hệ thống cấp nước.

- Nguồn cấp nước: Hiện tại 100% số hộ trong xã đã được sử dụng nước sạch từ trạm cấp nước Tiên Phong (công suất 9.500 m³/ngđ).

- Mạng lưới cấp nước: Nước sạch từ Trạm cấp nước Tiên Phong sẽ được đưa theo các đường ống chính, dọc đường trục xã, trục thôn. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính theo đường ngõ, xóm đến từng hộ gia đình; các trụ chữa cháy bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cấp nước chữa cháy.

- Loại đường ống sử dụng HDPE với đường kính từ D50 đến D200, đảm bảo tính đàn hồi, chịu áp lực cao, chống va đập và dễ thi công, lắp đặt.

6.4. Hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt và thoát nước thải:

6.4.1. Thủy lợi.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các tuyến kênh cấp I, cấp II, cấp III; kiên cố các tuyến kênh chính đáp ứng thông số kỹ thuật tại Quy chuẩn Quốc gia công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu thiết kế. Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác quy định về hệ thống thủy lợi.

- Giữ nguyên vị trí 07 trạm bơm tưới và tưới kết hợp tiêu như hiện trạng. Nâng cấp, tu sửa định kỳ đảm bảo kịp thời cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

6.4.2. Thoát nước mặt.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mặt: Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan.

- Hướng thoát nước: Định hướng chia làm 02 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Đông và xung quanh hệ thống sông, hồ An Dương, Triều Dương. Hướng dốc chính từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Nước mặt qua hệ thống sông, kênh thủy lợi đổ về hệ thống sông, hồ Triều Dương, An Dương.

+ Lưu vực 2: Phía Đông sông Cừ An, phía Tây hệ thống sông, hồ Triều Dương, An Dương. Hướng dốc chính từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Nước mặt qua hệ thống mương thủy lợi, đổ về sông Cừ An, qua các trạm bơm Làn Huy, Dầu Cầu, Làn Quýt, Làn Phương.

- Hệ thống công thoát nước mưa được bố trí tại những trục đường quy hoạch mới, các vị trí tụ thủy, xây dựng mới, nâng cấp toàn bộ rãnh thoát nước ở các trục đường thôn, xóm, đảm bảo thu nước nhanh chóng và triệt để, tránh ứ đọng, ngập lụt.

- Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

6.4.3. Thoát nước thải.

- Thoát nước thải sinh hoạt: Hệ thống thoát nước được xây dựng là hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước thải và nước mưa từ các khu dân cư được thoát ra hệ thống cống bê tông kín, nước mưa được tách ra qua hệ thống bể tách rồi thoát ra các ao, hồ, mương thoát nước của hệ thống thủy lợi. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ trong từng hộ gia đình, sau đó thoát ra đường ống thoát nước chung.

- Thoát nước thải sản xuất: Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo đảm vệ sinh môi trường khu dân cư.

Nước thải tại các cơ sở công nghiệp phải được xử lý đảm bảo theo quy định trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

6.5. Xử lý chất thải rắn và quy hoạch nghĩa trang:

6.5.1. Xử lý chất thải rắn.

- Thực hiện Đề án xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn huyện Thanh Miện giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Khuyến khích, hướng dẫn Nhân dân phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với chất thải rắn hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

- Chất thải rắn được tổ thu gom rác thực hiện thu gom, phân loại và vận chuyển xử lý đảm bảo theo quy định.

Bảng 10: Quy hoạch bãi rác đến năm 2030

STT	Mục đích sử dụng đất	Kí hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
1	Điểm tập kết rác thôn Hội Yên	17	0,06	0,06	0,06	Giữ nguyên
2	Điểm tập kết rác thôn An Dương	17	0,09	0,09	0,09	Giữ nguyên
3	Điểm tập kết rác thôn Triều Dương	17	0,13	0,13	0,13	Giữ nguyên
4	Điểm tập kết rác thôn Triều Dương	RAC	0,29	0,29	0,69	Mở rộng
5	Điểm tập kết rác nhỏ lẻ khác	-	0,23	0,23	0,23	Giữ nguyên

6.5.2. Nghĩa trang.

- Nghĩa trang liệt sỹ: Diện tích quy hoạch mới là 0,26 ha (Diện tích hiện trạng là 0,09 ha, mở rộng thêm 0,17 ha về phía Nam).

- Nghĩa trang Nhân dân: Định hướng giữ nguyên nghĩa trang Nhân dân tại các thôn. Nghĩa địa nhỏ lẻ hiện có, mồ mả cũ giữ lại cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang đảm bảo các yêu cầu về môi trường và mỹ quan. Các khu vực nghĩa trang được cải tạo chỉnh trang khuôn viên, đường giao thông, thoát nước, cây xanh cách ly theo đúng quy định.

Bảng 11: Quy hoạch nghĩa trang đến năm 2030

STT	Mục đích sử dụng đất	Kí hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
I	Nghĩa trang liệt sỹ	NTLS	0,09	0,26	0,26	Mở rộng
II	Nghĩa trang Nhân dân					
1	NT thôn Hội Yên	16	0,30	0,30	0,30	Giữ nguyên
	NT thôn Hội Yên	16	0,56	0,56	0,56	Giữ nguyên
2	NT thôn An Dương	16	0,48	0,48	0,48	Giữ nguyên
	NT thôn An Dương	16	0,34	0,34	0,34	Giữ nguyên
3	NT thôn Triều Dương	NT-1	0,93	1,64	1,64	Mở rộng
III	Các điểm nghĩa trang Nhân dân quy mô nhỏ nằm rải rác	-	3,16	3,16	3,16	Giữ nguyên

(chi tiết nội dung theo hồ sơ đồ án quy hoạch kèm theo)

7. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Nội dung chi tiết theo Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Chi Lăng Nam đến năm 2030 do Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Nông thôn lập, phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kèm theo.

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư.

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các dự án trọng điểm khác; lập quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, điện chiếu sáng; xây dựng, cải tạo kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng; xây dựng hệ thống thoát nước thải, thoát nước mặt theo hướng đồng bộ.

- Nâng cấp các trạm biến áp hiện có, đồng thời xây dựng mới trạm biến áp theo quy hoạch.

- Đầu tư trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, sân thể thao, trạm y tế, trường học...

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác

9. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã.

- Căn cứ Quy hoạch được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến quy hoạch cho tất cả các cán bộ, Nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn của huyện, của tỉnh với UBND xã để chỉ đạo, điều hành trong công tác thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2023 - 2030. Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã đạt được và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Tuyên truyền, vận động Nhân dân hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh, văn hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. UBND xã Chi Lăng Nam**

- Chịu trách nhiệm quản lý toàn diện các hoạt động quy hoạch xây dựng trên địa bàn; tổ chức công bố, công khai quy hoạch được duyệt theo quy định; tổ chức lập kế hoạch thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin về quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền; rà soát, đánh giá, đề xuất thu hồi, hủy bỏ các quy hoạch không còn phù hợp; đề xuất lập mới, điều chỉnh quy hoạch chi tiết trên địa bàn để cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng xã và làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư; đề xuất cụ thể dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư với huyện.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa và quản lý theo quy định.

- Trong quá trình triển khai quy hoạch nếu có bất cập, chồng chéo với các quy hoạch cấp trên, không phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp theo quy định.

2. Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND xã Chi Lăng Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT (12b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Tài